TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **248**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 03- 4-2018.
V/v: " Ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ng và ông Trần Văn B"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Hồng Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Ngọc Sơn;

2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quí – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 431/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3339/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2017; Quyết định tạm dừng phiên tòa số: 10/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018 và Thông báo mở lại phiên tòa số 650/2018/TB-TA ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Ng, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số 318/3, ấp Thạnh A, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Trần Văn B, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Ấp Thạnh A, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2017, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ng trình bày:

Bà và ông Trần Văn B tự nguyện tìm hiểu và sống chung như vợ chồng từ năm 1984 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông, bà sống với nhau hạnh phúc, đến năm 1990 thì đời sống vợ chồng bắt đầu nảy sinh bất đồng quan điểm, ông B quá khó tính nên bà đã bỏ đi với người khác. Sau đó được vài tháng thì bà trở về, lúc này bà đã có thai với người đàn ông khác. Tuy nhiên, ông B vẫn tha thứ và nhận đứa con riêng của bà Ng là con chung để chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai vợ chồng đoàn tụ được một thời gian thì lại tiếp tục mâu thuẫn, ông B thường xuyên ghen tuông, nhắc lại chuyện cũ để gây áp lực tinh thần cho bà. Ông còn bạo hành bà nhiều lần. Từ năm 2009 đến nay, bà và ông B sống ly thân, không còn quan tâm yêu thương nhau như trước. Nay bà đã xác định không còn tình cảm với ông B nên bà yêu cầu Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn B. Bà không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Trần Thanh B, sinh ngày 06/8/1991, đã trưởng thành nên bà Ng không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông B có những tài sản chung gồm: 01 chiếc xe, 02 con bò, 02 thửa đất: Thửa 109 và thửa 86 thuộc tờ bản đồ số 18, cùng tọa lạc tại ấp Thạnh A, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre; 01 căn nhà (trên thửa 109) cùng một số đồ đạc, vật dụng trong nhà. Trước đây, bà yêu cầu chia đôi số tài sản trên. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà và ông B đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung nên ngày 06/11/2017, bà đã có đơn xin rút yêu cầu đối với việc chia tài sản chung với ông B. Bà chỉ yêu cầu Tòa ghi nhận việc ông B giao trả cho bà số tiền chênh lệch về tài sản là 70.000.000 đồng, bà đồng ý cho ông B trả cho bà số tiền trên trong thời hạn một năm kể từ ngày Tòa xét xử.

Về nợ chung: Bà và ông B có nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng nhưng vào ngày 06/3/ 2018 bà và ông B đã trả xong khoản nợ trên.

Theo bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên Tòa bị đơn Trần Văn B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ng tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1984 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng sống rất đầm ấm, hạnh phúc. Đến năm 1990, trong lúc kinh tế gia đình gặp khó khăn thì bà Ng bỏ nhà đi với người đàn ông khác. Sau một thời gian bà Ng trở về và bà Ng đã có thai với người khác. Tuy nhiên, vì còn thương vợ nên ông đã tha thứ và bỏ qua để vợ chồng được đoàn tụ. Ông cũng nhận đứa con của bà Ng là con chung của hai vợ chồng để nuôi dưỡng. Đến năm 2009 thì vợ chồng lại tiếp tục xãy ra mâu thuẫn. Nguyên

nhân là do bà Ng không còn nghĩ đến ông, mỗi lần đi đâu, làm gì cũng không nói với ông , khi về đến nhà bà Ng đóng, khóa cửa phòng không cho ông vào. Tình cảm gia đình cũng từ đó rạn nứt, ông và bà Ng sống ly thân hơn 06 năm nay. Nay bà Ng có yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý. Do từ lâu tình cảm vợ chồng giữa ông và bà Ng không còn. Ông không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Thanh B, sinh ngày 06/8/1991 hiện đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Ng có những tài sản chung gồm: 01 chiếc xe, 02 con bò, 02 thửa đất: Thửa 109 và thửa 86 thuộc tờ bản đồ số 18, cùng tọa lạc tại ấp Thạnh A, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre; 01 căn nhà (trên thửa 109) cùng một số đồ đạc, vật dụng trong nhà. Trong quá trình giải quyết vụ án ông và bà Ng đã thỏa thuận xong nên ông không yêu cầu Tòa xem xét. Ngoài ra, ông và bà Ng có thỏa thuận ông sẽ giao cho bà Ng số tiền chênh lệch về tài sản là 70.000.000 đồng trong thời hạn một năm kể từ ngày Tòa án xét xử.

Về nợ chung: Trước đây ông và bà Ng có nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện P, tỉnh Bến Tre số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng nhưng vào ngày 06/3/2018 ông đã trả xong nợ gốc và số tiền lãi của khoản nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các điều 28, 35,39, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 59 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữ bà Nguyễn Thị Ng và ông Trần Văn B

Về con chung: Trần Thanh B đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, ông B có nghĩa vụ giao cho bà Ng số tiền 70.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ng đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Bà Ng và ông B trình bày không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Ng và ông Trần Văn B tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1984; không có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Xét thấy quan hệ quan nhân giữa bà Ng và ông B được xác lập trước ngày 03/01/1987. Theo quy định của pháp luật thì trường hợp của ông B bà Ng được xem là hôn nhân thực tế được pháp luật bảo vệ và công nhận.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của bà Ng Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa, bà Nguyễn Thị Ng và ông Trần Văn B đều xác định thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc. Đến năm 1990, do mâu thuẫn trong cuộc sống chung nên bà Ng bỏ nhà đi một thời gian. Sau đó, bà Ng trở về cùng ông B đoàn tụ cuộc sống vợ chồng vợ chồng. Tuy nhiên, đến năm 2009 thì vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn về việc bà Ng có con với người khác. Ông B thường xuyên nhắc lại chuyện cũ, ghen tuông, cãi vã và có khi bạo hành đối với bà Ng. Bà Ng, ông B đã sống ly thân hơn 06 năm nay. Tại Tòa, bà Ng yêu cầu được ly hôn với ông B, ông B cũng đồng ý vì cả hai đều nhận thấy không thể cải thiện được tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Ng và ông B đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn nhân là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Ng là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà Ng, ông B không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về con chung: có 01 con chung tên Trần Thanh B, sinh ngày 06/8/1991 (đã trưởng thành) nên bà Ng và ông B không yêu cầu giải quyết nên Hôi đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Ng và ông B có những tài sản chung gồm: 01 chiếc xe, 02 con bò, 02 thửa đất: Một phần thửa 109 và thửa 86 thuộc tờ bản đồ số 18, cùng tọa lạc tại ấp Thạnh A, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre; 01 căn nhà (nằm trên thửa 109) cùng một số đồ đạc, vật dụng trong nhà. Đối với yêu cầu chia tài sản của bà Ng: Xét thấy ngày 06/11/2017 bà Ng có đơn xin rút một phần yêu cầu đối với việc chia tài sản chung.Tại Tòa, ông B, bà Ng trình bày đã thỏa thuận xong về tài sản chung. Xét thấy: việc rút yêu cầu trên của bà Ng là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; đình chỉ yêu cầu này theo

quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Ng và ông B về việc ông B trả giao trả cho bà Ng số tiền chênh lệch về tài sản là 70.000.000 đồng.

[5] Về nợ chung: Bà Ng và ông B có nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện P, tỉnh Bến Tre số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh. Trong quá trình tố tụng, ngày 06/3/2018 Ngân hàng có Công văn xác nhận ông B, bà Ng đã trả hoàn tất số tiền nợ gốc và số tiền lãi trên cho Ngân hàng. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện P, tỉnh Bến Tre không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Bà Nguyễn Thị Ng phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 147 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 59 và Điều 115 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữ bà Nguyễn Thị Ng và ông Trần Văn B. Bà Ng, ông B không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về con chung: có 01 con chung là Trần Thanh B, sinh ngày 06/8/1991 (đã trưởng thành), bà Ng, ông B không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ng về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với hai thửa đất: thửa số 86, tờ bản đồ số 18, diện tích 12.591,5 m^2 và thửa số 109 tờ bản đồ số 18, diện tích 1136 m^2 cùng tọa lạc tại ấp Thạnh A, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Ng và ông B về việc ông B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị phần chênh lệch về tài sản cho bà Ng là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng trong thời hạn một năm kể từ ngày 03/4/ 2018.

5. Về nợ chung: Bà Ng và ông B trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thị Ng phải nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0010695 ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ng phải nộp là: 3.500.000 (Ba triệu năm trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010696 ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 3.395.700 (Ba triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm) đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (03/4/2018), đương sự vắng mặt tại phiên Tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện P, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P,tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đào Hồng Vân